TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P M
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 17/2020/DS-ST
Ngày: 23-3-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P M , TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Tiến Dũng.

2. Ông Nguyễn Lộc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Tiến là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P M, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P M, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Mai Thanh Quang-Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P M, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 06/2019/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2019, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 293/2020/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1959; cư trú tại khu phố DLT, thị trấn B D, huyện P M, tỉnh Bình Định; có mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Đặng Thị V, sinh năm 1976; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ông Trương Quốc T, sinh năm 1972; vắng mặt.

Đồng trú tại: Khu phố D L T, thị trấn B D, huyện P M, tỉnh Bình Định.

- Người làm chứng: Bà Phan Thị S, sinh năm 1963; cư trú tại khu phố DL T, thị trấn B D, huyện P M, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 24 tháng 9 năm 2019, tại lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà và vợ chồng bà Đặng Thị V, ông Trương Quốc T ở cùng địa phương nên có quan hệ quen biết nhau. Vào ngày 10 tháng 6 năm 2016, bà Đặng Thị V vay của bà số tiền 50.000.000 đồng; đến ngày 30 tháng 3 năm 2017, bà Đặng Thị V vay của bà số tiền 50.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền mà bà Đặng Thị V đã vay của bà là 100.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất cứ 10.000.000 đồng thì hàng tháng bà Đặng Thị V có nghĩa vụ trả cho bà số tiền lãi là 150.000 đồng; bà Đặng Thị V vay số tiền trên để về trả tiền mua vật liệu xây dựng và chi phí trong sinh hoạt gia đình. Đối với khoản vay ngày 10 tháng 6 năm 2016 thì bà Đặng Thị V cam kết đến tháng 12 năm 2016 sẽ trả tiền vay gốc cho bà; đối với khoản vay ngày 30 tháng 3 năm 2017 thì hai bên thỏa thuận khi nào bà yêu cầu thì bà Đặng Thị V có nghĩa vụ trả nợ. Từ khi vay số tiền trên đến nay, bà Đặng Thị V đã trả được tiền lãi cho bà đến đầu năm 2019; vợ chồng ông Trương Quốc T, bà Đặng Thị V chưa trả khoản tiền vay gốc nào cho bà. Ông Trương Quốc T không trực tiếp vay tiền của bà nhưng ông Trương Quốc T biết việc bà Đặng Thị V vay số tiền trên dùng vào việc chi tiêu, nhu cầu thiết yếu cho gia đình. Nay bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Trương Quốc T, bà Đặng Thị V có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay gốc còn nợ là 100.000.000 đồng; bà không yêu cầu trả tiền lãi. Ngoài ra bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa bị đơn bà Đặng Thị V vắng mặt nhưng tại lời khai bà Đặng Thị V trình bày: Bà thừa nhận vào năm 2016, bà có vay của bà Nguyễn Thị C số tiền 50.000.000 đồng. Đến năm 2017 bà có vay của bà Nguyễn Thị C số tiền 50.000.000 đồng. Sau khi vay số tiền trên, bà đã trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 50.000.000 đồng của khoản vay năm 2017; hiện nay bà chỉ còn nợ bà Nguyễn Thị C số tiền 50.000.000 đồng của khoản vay năm 2016. Khi bà vay số tiền trên thì hai bên thỏa thuận khi nào bà Nguyễn Thị C đòi nợ thì vợ chồng bà có nghĩa vụ trả nợ; hai bên thoả thuận mức lãi suất cứ 10.000.000 đồng thì hàng tháng bà có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền lãi là 800.000 đồng. Vợ chồng của bà đã trả cho bà Nguyễn Thị C tiền lãi đến tháng 8 năm 2019. Nay bà đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền vay gốc còn nợ là 50.000.000 đồng nhưng bà xin trả dần hàng tháng với số tiền 5.000.000 đồng. Ngoài ra bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa bị đơn ông Trương Quốc T vắng mặt nhưng tại lời khai ông Trương Quốc T trình bày: Ông là chồng của bà Đặng Thị V; ông được biết trước đây vợ của ông có vay của bà Nguyễn Thị C số tiền 100.000.000 đồng nhưng vợ của ông đã trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 50.000.000 đồng nên chỉ còn nợ số tiền 50.000.000 đồng. Nay ông đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền vay gốc còn nợ là 50.000.000 đồng nhưng ông xin trả dần thành nhiều lần. Ngoài ra ông không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Chứng cứ mà nguyên đơn bà Nguyễn Thị C cung cấp cho Tòa án gồm 01 (Một) tờ giấy ghi "Giấy mượn tiền" ngày 10 tháng 6 năm 2016, nội dung "…Tôi tên: Đặng Thị V…". Và 01 (Một) tờ giấy ghi "Giấy mượn tiền" ngày 30 tháng 3 năm 2017, nội dung "…Tôi tên: Đặng Thị V…".

Bị đơn vợ chồng ông Trương Quốc T, bà Đặng Thị V không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, bị đơn bà Đặng Thị V thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn ông Trương Quốc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, buộc bị đơn vợ chồng ông Trương Quốc T, bà Đặng Thị V có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị C số tiền 100.000.000 đồng vay gốc. Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước; hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Đặng Thị V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Trương Quốc T là bị đơn; bà Phan Thị S là người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227; điểm b, c khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn vợ chồng ông Trương Quốc T, bà Đặng Thị V và người làm chứng bà Phan Thị S.

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C và bị đơn vợ chồng ông Trương Quốc T, bà Đặng Thị V đều thống nhất vào năm 2016, vợ chồng ông Trương Quốc T, bà Đặng Thị V vay của bà Nguyễn Thị C số tiền 50.000.000 đồng; năm 2017, vợ chồng ông Trương Quốc T, bà Đặng Thị V vay của bà Nguyễn Thị C số tiền 50.000.000 đồng; tổng cộng vợ chồng ông Trương Quốc T, bà Đặng Thị V đã vay của bà Nguyễn Thị C số tiền 100.000.000 đồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92

của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*. Do đó, việc vợ chồng ông Trương Quốc T, bà Đặng Thị V vay của bà Nguyễn Thị C số tiền 100.000.000 đồng là có thật.

[3] Bà Nguyễn Thị C yêu cầu vợ chồng ông Trương Quốc T, bà Đặng Thị V có nghĩa vụ trả số tiền 100.000.000 đồng vay gốc nhưng vợ chồng ông Trương Quốc T, bà Đặng Thị V chỉ đồng ý trả số tiền vay gốc 50.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy ông Trương Quốc T, bà Đặng Thị V không cung cấp được chứng cứ nào để chứng minh đã trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền vay gốc 50.000.000 đồng. Do đó yêu cầu của ông Trương Quốc T, bà Đặng Thị V không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C và bị đơn vợ chồng ông Trương Quốc T, bà Đặng Thị V đều thống nhất hợp đồng vay tài sản sản mà các bên đã ký kết là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi, nhưng các bên không thống nhất về lãi suất. Bà Nguyễn Thị C không yêu cầu ông Trương Quốc T, bà Đặng Thị V trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Từ các chứng cứ mà các đương sự cung cấp và những chứng cứ Tòa án đã thu thập được, căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015, buộc vợ chồng ông Trương Quốc T, bà Đặng Thị V có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 100.000.000 đồng vay gốc.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C nên buộc bị đơn vợ chồng ông Trương Quốc T, bà Đặng Thị V phải chịu số tiền 100.000.000 đồng x 5% = 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách nhà nước theo quy định khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chi cục thi hành án dân sự huyện P M, tỉnh Bình Định hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị C số tiền 2.500.000 đồng tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị C đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001017 ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P M, tỉnh Bình Định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc vợ chồng bà Đặng Thị V, ông Trương Quốc T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) vay gốc.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc vợ chồng bà Đặng Thị V, ông Trương Quốc T phải chịu số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước. Chi cục thi hành án dân sự huyện P M, tỉnh Bình Định hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị C số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị C đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001017 ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P M, tỉnh Bình Định.

4. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (Ngày 23 tháng 3 năm 2020). Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân huyện P M, tỉnh Bình Định;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện P M, tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Văn Công Minh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bình Định;
-VKSND huyện Phù Mỹ;
-CCTHADS huyện Phù Mỹ;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Văn Công Minh

[2] Nguyên đơn ông Lương Văn Cảnh đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hồng và bị đơn vợ chồng ông Trần Văn Đồng, bà Nguyễn Thị Sinh thống nhất vào năm 2015 vợ chồng ông Lương Văn Cảnh, bà Trần Thị Hồng và vợ chồng ông Trần Văn Đồng, bà Nguyễn Thị Sinh thỏa thuận với nhau về việc mua bán cám thức ăn gia súc, cụ thể vợ chồng ông Lương Văn Cảnh, bà Trần Thị Hồng là người bán còn vợ chồng ông Trần Văn Đồng, bà Nguyễn Thị Sinh là người mua cám về để chăn nuôi heo. Trong quá trình mua bán tính đến tháng 6 năm 2017, vợ chồng ông Trần Văn Đồng, bà Nguyễn Thị Sinh còn nợ của vợ chồng ông Lương Văn Cảnh, bà Trần Thị Hồng số tiền 1.210.000.000 đồng, sau đó vợ chồng ông Trần Văn Đồng, bà Nguyễn Thị Sinh đã trả cho vợ chồng ông Lương Văn Cảnh, bà Trần Thị Hồng số tiền 375.000.000 đồng còn nợ lại số tiền 835.000.000 đồng. Ngoài ra hai bên không còn thỏa thuận nào khác. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*. Do đó, việc vợ chồng ông Trần Văn Đồng, bà Nguyễn Thị Sinh còn nợ số tiền 1.210.000.000 đồng mua cám thức ăn gia súc của vợ chồng ông Lương Văn Cảnh, bà Trần Thị Hồng đã thanh toán số tiền 375.000.000 đồng, hiện nay còn nợ số tiền 835.000.000 đồng là có thật. Ông Lương Văn Cảnh yêu cầu vợ chồng ông Trần Văn Đồng, bà Nguyễn Thị Sinh có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Lương Văn Cảnh, bà Trần Thị Hồng số tiền 835.000.000 đồng; vợ chồng ông Trần Văn Đồng, bà Nguyễn Thị Sinh đồng ý trả số tiền trên cho vợ chồng ông Lương Văn Cảnh, bà Trần Thị Hồng nhưng vì điều kiện kinh tế khó khăn nên yêu cầu trả dần hàng tháng theo thu nhập. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên của bị đơn vợ chồng ông Trần Văn Đồng, bà Nguyễn Thị Sinh không được nguyên đơn vợ chồng ông Lương Văn Cảnh, bà Trần Thị Hồng đồng ý và không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận.

[3] Nguyên đơn ông Lương Văn Cảnh không yêu cầu bị đơn vợ chồng ông Trần Văn Đồng, bà Nguyễn Thị Sinh trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Từ các chứng cứ mà các đương sự cung cấp và những chứng cứ Tòa án đã thu thập được, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 430, Điều 431, Điều 433, Điều 440 của Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn vợ chồng ông Trần Văn Đồng, bà Nguyễn Thị Sinh có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn vợ chồng ông Lương Văn Cảnh, bà Trần Thị Hồng số tiền 835.000.000 đồng còn nợ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên buộc bị đơn vợ chồng ông Trần Văn Đồng, bà Nguyễn Thị Sinh phải chịu số tiền [36.000.000 đồng + (3% x 35.000.000 đồng)] = 37.050.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước theo quy định khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12

năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả lại cho ông Lương Văn Cảnh số tiền 19.275.000 đồng tạm ứng án phí mà ông Lương Văn Cảnh đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001031 ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 357, 430, Điều 431, Điều 433, Điều 440, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Văn Cảnh.

2. Buộc vợ chồng ông Trần Văn Đồng, bà Nguyễn Thị Sinh có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Lương Văn Cảnh, bà Trần Thị Hồng số tiền 835.000.000 đồng (Tám trăm ba mươi lăm triệu đồng) mà vợ chồng ông Trần Văn Đồng, bà Nguyễn Thị Sinh mua thức ăn gia súc còn nợ của vợ chồng ông Lương Văn Cảnh, bà Trần Thị Hồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc vợ chồng ông Trần Văn Đồng, bà Nguyễn Thị Sinh phải chịu số tiền 37.050.000 đồng (Ba mươi bảy triệu không trăm năm chục nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước. Chi cục thi hành án dân sự huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định hoàn trả lại cho ông Lương Văn Cảnh số tiền 19.275.000 đồng (Mười chín triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà ông Lương Văn Cảnh đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001031 ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (Ngày 09 tháng 3 năm 2020). Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

5. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án:

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Văn Công Minh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bình Định;
-VKSND huyện Phù Mỹ;
-CCTHADS huyện Phù Mỹ;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà

Văn Công Minh

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA